

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2021/HNGĐ-ST

Ngày 23/7/2021

“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Ông Ngô Văn Bê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 23/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/4/2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: thôn Ngọc Sơn, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975.

Địa chỉ cuối cùng của chị V tại Việt Nam: thôn Ngọc Sơn, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B.

Hiện nay đang lao động tại nước ngoài. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên*

đơn là anh Nguyễn Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị V có được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau năm 1993 tại UBND xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Do thời gian đã lâu nên anh đã làm mất Giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại thôn Ngọc Sơn, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng tính cách không hợp nhau thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Nay xác định tình cảm không còn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1997. Hiện nay các con chung đã trưởng thành anh không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung: Anh C không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị V hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Nguyễn Thị V, chị V không có bản tự khai và lời khai.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ với ông Đỗ Văn H, sinh năm 1954. Địa chỉ: thôn Xuân Phong, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B là bố của chị V, ông H có quan điểm trình bày như sau:

- Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị V có địa chỉ như trên. Hiện nay, chị V đang đi lao động tại nước ngoài không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của con ông ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để chị Nguyễn Thị V gửi quan điểm về cho Tòa án thì ông từ chối thực hiện.

- Về việc anh C xin ly hôn thì chị V có quan điểm trao đổi về với gia đình như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị V đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

+ Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1997. Hiện nay các con chung đã trưởng thành anh C không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị V không đề nghị Tòa án giải quyết và đề anh C, chị V giải quyết ở vụ án khác.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn C xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Nguyễn Thị V vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 14; khoản 1, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, đương sự không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung: anh C không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn C là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị V. Bị đơn chị Nguyễn Thị V là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Ngọc Sơn, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 2772/QLXNC-P5 ngày 03/02/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Nguyễn Thị V đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 16/6/2016, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị V. Do vậy, sau khi thụ lý Tòa án nhân dân huyện Lục N đã có Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 03/2021/QĐST-DS ngày 24/3/2021 chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh B để giải quyết theo thẩm quyền.

Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37-

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện Lục N chuyển thẩm quyền là có căn cứ.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn C vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị V vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Nguyễn Thị V có tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị V theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị V và anh C.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo như anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị V có được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau năm 1993 tại UBND xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Do thời gian đã lâu nên anh đã làm mất Giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại thôn Ngọc Sơn, xã Chu Đ, huyện Lục N, tỉnh B. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng tính cách không hợp nhau thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Thông qua người thân (là bố đẻ) chị Nguyễn Thị V có quan điểm đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Quá trình giải quyết vụ án anh C trình bày có đăng ký kết hôn với chị V năm 1993 nhưng đã bị mất giấy đăng ký kết hôn. Ngày 12/7/2021, tại biên bản xác minh với UBND xã Chu Đ có quan điểm trình bày: Anh Nguyễn Văn C là công dân có hộ khẩu tại địa phương. Vào khoảng đầu năm 2021 anh C có tới UBND xã Chu Đ xin xác nhận về việc có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị V. Anh C có đăng ký kết hôn nhưng vì thời gian đã lâu. Hiện nay, UBND xã không còn lưu giữ được các tài liệu nào liên quan đến việc đăng ký kết hôn của anh C và chị V năm 1993. Sổ sách quản lý hiện nay không còn. Vậy để đảm bảo giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu đương sự đã giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: anh Nguyễn Văn C trình bày anh và chị Nguyễn Thị V có đăng ký kết hôn năm 1993 nhưng hiện nay anh không còn lưu giữ được Giấy đăng ký kết hôn. Tại địa phương hiện nay cũng không lưu giữ được các tài liệu nào chứng minh anh C và chị V có đăng ký kết hôn.

Tuy nhiên, về quan hệ hôn nhân anh C và chị V có chung sống với nhau. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hiện anh C và chị V mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng anh C và chị V đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên.

Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh C và chị V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC – VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp cần chấp nhận yêu cầu của anh C. HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 14; khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V.

[4]. Về con chung: Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1997. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành anh C và chị V không có ý kiến gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh C và chị V không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2, Điều 53; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27-

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị V.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005160 ngày 21/12/2020 của Cục thi hành án dân sự huyện Lục N, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị V hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn C cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Lục N, tỉnh B.
- UBND xã Chu Đ, huyện Lục N
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Bê

Nguyễn Văn Chiến

Trần Thị Hà